

Đông Triều, ngày 22 tháng 12 năm 2021

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ninh
(Theo Quyết định 2714/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 UBND thị xã Đông Triều)

1. Thời gian: 8 giờ 10 phút ngày 22 tháng 12 năm 2021

2. Địa điểm: Tại văn phòng trường

3. Thành phần:

+ Đ/c Nguyễn Thị Hiền	- Hiệu trưởng	- Chủ tọa
+ Đ/c Phạm Thị Thu Thanh	- Thư ký Hội đồng	- Thư ký
+ Đ/c Nguyễn Thị Yên	- Phó Hiệu trưởng	- Ủy viên
+ Đ/c Nguyễn Thị Liên	- Chủ tịch công đoàn	- Ủy viên
+ Đ/c Nguyễn Thị Hương	- Trưởng ban TTND	- Ủy viên
+ Đ/c Đào Thị Thường	- Kế toán	- Ủy viên

4. Nội dung:

+ Thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của HĐND tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục trong các CSGD tỉnh Quảng Ninh.

+ Hướng dẫn số 3025/HD-SGD&ĐT ngày 22/10/2021 của Sở GD&ĐT về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của HĐND tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục trong các CSGD tỉnh Quảng Ninh

+ Căn cứ Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND thị xã Đông Triều về việc phê duyệt các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với các trường trên địa bàn TX Đông Triều theo Nghị quyết số 34/2021/NQ/HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ninh.

Trường Tiểu học Kim Đồng tiến hành công khai các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ninh năm học 2021 – 2022 gồm những nội dung sau:

1. Dịch vụ tổ chức bán trú:

- Thuê người nấu	: 65.000đ/hs/tháng
- Quản lý học sinh trong giờ bán trú	: 95.000đ/hs/tháng
- Tiền ăn + bữa phụ	: 20.500đ/hs/ngày

(Kèm theo phụ lục số 1)

2. Học thêm tại trường(ngoài giờ học chính khóa)

2.1 Tin học : 4.500đ/hs/giờ dạy

(Kèm theo phụ lục số 4)

2.2 Học Tiếng Anh có người nước ngoài: 30.000đ/hs/giờ dạy

(Kèm theo phụ lục số 5)

2.3 Học Tiếng Anh tự chọn lớp 1+2 : 4.000đ/hs/giờ dạy

(Kèm theo phụ lục số 5)

2.4 Học Kỹ năng sống : 15.000đ/hs/giờ dạy

(Kèm theo phụ lục số 5)

3. Dịch vụ nước uống đóng bình : 11.000đ/hs/tháng

(Kèm theo phụ lục số 2)

4. Sử dụng điều hòa lớp học: Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp. (Kèm theo phụ lục số 6)

Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở cơ quan và đưa lên trang thông tin điện tử của trường.

Địa điểm niêm yết:

+ Bảng tin phòng hội đồng trường Tiểu học Kim Đồng.

+ Địa chỉ trang điện tử: thkimdong@dongtrieu.edu.vn

- Thời gian niêm yết công khai: 30 ngày kể từ ngày niêm yết.

Biên bản kết thúc hội 8 giờ 50 phút cùng ngày./.



CHỦ TỌA

Nguyễn Thị Hiền

THƯ KÝ

Phạm Thị Thu Thanh

CHỮ KÝ THÀNH VIÊN TRONG CUỘC HỌP

Phó hiệu trưởng

Nguyễn Thị Yên

CTCB

Nguyễn Thị Liên

Kế toán

Đào Thị Thường

Trưởng ban TTND

Nguyễn Thị Hương

Phụ lục số 1

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG

Năm học 2021 - 2022

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ bán trú

- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học.

- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 614 Học sinh

I. Dự toán chi

I. Dự toán chi								
TT	Nội dung	Đơn vị tính	Phân chi				Ghi chú	
			Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng		Thành tiền
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6=4*5	7
1	Thuê người nấu ăn				39.600.000	9	356.400.000	
1.1	Lao động hợp đồng	Đồng	9	4.400.000	39.600.000	9	356.400.000	
	...							
2	Quản lý học sinh trong giờ bán trú				58.664.999	9	527.984.991	
1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy	80%	Giờ dạy (19 người 47,5h/tháng)	Tổng số giờ dạy/ tháng (tiền/giờ dạy)	Đơn giá bình quân 1 giờ dạy thêm/ 1 giáo viên			Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3
	Giáo viên trông trưa		1045	50.000	52.250.000	9	470.250.000	19 người x 44h/tháng
2	Chi khác	20%			6.414.999	9	57.734.991	
2..1	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)		76		4.939.400	9	44.454.600	Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thỏa thuận
	- Thủ quỹ	Tháng	11	46.900	515.900	9	4.643.100	
	- Kế toán	Tháng	18	46.900	844.200	9	7.597.800	
	- Y tế	Tháng	22	46.900	1.031.800	9	9.286.200	
	- Lãnh đạo phụ trách (2 người)	Tháng	25		2.547.500	9	22.927.500	
	Hiệu trưởng	Tháng	14	101.900	1.426.600	9	12.839.400	
	P. hiệu trưởng	Tháng	11	101.900	1.120.900	9	10.088.100	
2.2	Chi phí hóa đơn	Tháng			302.700	9	2.724.300	
2.4	Thuế		2%		1.172.899	9	10.556.091	
3	Tiền ăn		Tháng		276.914.082	9	2.492.226.738	
3.1	Các chi phí lương thực, thực phẩm	Suất ăn	13.508	19.000	256.652.000	9	2.309.868.000	Khối lượng lương thực, thực phẩm lấy theo các tháng liền kề trước đó
1	Gạo tẻ		1848	15.500	28.644.000	9	257.796.000	
2	Mì chính Ajinomoto		13	60.000	780.000	9	7.020.000	
3	Bột canh		180	2.500	450.000	9	4.050.000	
4	Dầu ăn Mezan		58	33.000	1.914.000	9	17.226.000	

5	Hành, tỏi khô		10	50.000	500.000	9	4.500.000	
6	Đường kính		65	22.000	1.430.000	9	12.870.000	
7	Hạt nêm Aingon		18	60.000	1.080.000	9	9.720.000	
8	Thịt nạc vai		127	120.000	15.240.000	9	137.160.000	
9	Thịt mỡ, sản		330	110.000	36.300.000	9	326.700.000	
10	Trứng vịt		367	4.200	1.541.400	9	13.872.600	
11	Cua đồng		25	160.000	4.000.000	9	36.000.000	
12	Cốt dừa		12	30.000	360.000	9	3.240.000	
13	Cà chua		48	25.000	1.200.000	9	10.800.000	
14	Xương lợn		43	85.000	3.655.000	9	32.895.000	
15			128		1.620.000	9	161.280.000	
16	Rau dlay, móng toi		166	10.000	1.660.000	9	14.940.000	
17	Bí đỏ		220	18.000	3.960.000	9	35.640.000	
18	Khoai tây, cà rốt		214	20.000	4.280.000	9	38.520.000	
19	Thịt gà		333	115.000	38.295.000	9	344.655.000	
20	Tôm		141	185.000	26.085.000	9	234.765.000	
21	Đậu phụ		1280	3.300	4.224.000	9	38.016.000	
22	Gừng		3	60.000	180.000	9	1.620.000	
23	Hành ,rau thơm tươi		22	10.000	220.000	9	1.980.000	
24	Đỗ đen		35	70.000	2.450.000	9	22.050.000	
25	Sữa Vinamilk		295	32.000	9.440.000	9	84.960.000	
26	Bí xanh		180	22.000	3.960.000	9	35.640.000	
27	Bánh mỳ Hữu Nghị		2500	3.400	8.500.000	9	76.500.000	
28	Sữa Milo		110	65.000	7.150.000	9	64.350.000	
29	Sữa ông thọ		110	23.000	2.530.000	9	22.770.000	
30	Ngao		106	25.000	2.650.000	9	23.850.000	
31	Rau cải		177	10.000	1.770.000	9	15.930.000	
32	Chả cá		130	120.000	15.600.000	9	140.400.000	
33	Trứng cút		1002	800	801.600	9	7.214.400	
34	Sữa tươi An Sinh		236	32.000	7.552.000	9	67.968.000	
35	Mắm Cát Hải		11	30.000	330.000	9	2.970.000	
3.2	Các chi phí gián tiếp		6		20.262.082	9	182.358.738	
	- Điện	Tháng	722	1.948	1.405.482	9	12.649.338	Theo khối lượng tiêu thu, sử dụng trong phục vụ nấu ăn (cách tính như tiền điện điều hoà)
	- Nước sinh hoạt	Tháng	100	13.216	1.321.600	9	11.894.400	
	- Chất đốt	Kg	540	25.000	13.500.000	9	121.500.000	
	- Vật tư tiêu hao				4.035.000	9	36.315.000	
	Xà phòng loại 5kg	Gói	3	215.000	645.000			
	Nước rửa bát 5lit	Can	6	110.000	660.000			
	Nước lau nhà can 3800ml	Can	5	110.000	550.000			
	Găng tay chia cơm	Hộp	10	12.000	120.000			
	Mài dao	Lần	1	130.000	130.000			
	Búi rửa bát + cọ nổi	Cái	15	8.000	120.000			
	Nước lau bếp, tủ ga	Chai	5	35.000	175.000			

	Găng tay cao su	Đôi	9	20.000	180.000			
	Nạo củ quả	Cái	2	15.000	30.000			
	Chổi nhựa	Cái	1	75.000	75.000			
	Kéo	Cái	2	25.000	50.000			
	Giấy ăn	Bịch	2	450.000	900.000			
	Nước rửa tay Laiboy	Chai	20	65.000	1.300.000			
4	Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú							
	Đồ dùng trong nhóm, lớp							
	Thảm	Cái						
	Gối	Cái						
	Chăn	Cái						
	Đồ dùng nhà bếp							
	Bếp ga CN	Cái						
	Bộ lưu mẫu thức ăn	Bộ						
	Muôi chia thức ăn chín	Cái						
	Muôi nấu	Cái						
	Muôi chia canh	Cái						

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Thuê người nấu ăn			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	356.400.000	
2	Tổng số học sinh	Trẻ	614	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng ($4=1/2/3$)	Đồng	64.495	Không vượt quá quy định
	Quản lý học sinh trong giờ bán trú			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	527.984.991	
2	Tổng số học sinh	Hs/ lớp	614	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/than g		
5	Tổng số giờ dạy/ năm($5=4*3$)	Giờ dạy/năm		
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp ($6=1/5$)	Đồng		
7	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/giờ dạy ($7=6/2$)	Đồng		Không vượt quá quy định
	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng ($4=1/2/3$)		95.546	
	Tiền ăn			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	2.492.226.738	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	614	

3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng (4=1/2/3)	Đồng	451.000	
5	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/ngày (5=4/22 ngày)	Đồng	20.500	Không vượt quá quy định
<u>Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú</u>				
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng		
2	Tổng số trẻ	Trẻ		
3	Tổng số tháng học	Tháng		
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng (4=1/2/3)	Đồng		Không vượt quá quy định

Ban đại diện cha mẹ học sinh



Đỗ Văn Vận

Đại diện công đoàn nhà trường



Nguyễn Thị Liên

Kế toán



Đào Thị Thường

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Hiền

Phụ lục số 5

**DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG KHÁC SAU GIỜ HỌC CHÍNH THỨC (HỌC TIẾNG ANH VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI)
Năm học 2021 - 2022**

- Căn cứ QĐ được phê duyệt số 2714/QĐ - UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của (cấp có thẩm quyền)
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học
- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 676 Học sinh (Miễn 48 HS : khuyết tật, gia đình chính sách, hoàn cảnh khó khăn)

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Tỷ lệ tối đa %	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
<i>A</i>	<i>B</i>		<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=2*3</i>	<i>5</i>	<i>6=4*5</i>	<i>11</i>
1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy	78%	Giờ dạy	4	23.400	63.273.600	9	569.462.400	Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3
2	Chi khác	22%				17.846.196	9	160.615.764	
2..1	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)					13.869.600	9	124.826.400	Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thoả thuận Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3
	- Thủ quỹ		Giờ	15	46.900	703.500	9	6.331.500	
	- Kế toán		Giờ	23	46.900	1.078.700	9	9.708.300	
	- Lãnh đạo phụ trách		Giờ			5.972.200	9	53.749.800	
	Hiệu trưởng			22	101.900	2.241.800	9	20.176.200	
	Phó hiệu trưởng			16	101.900	1.630.400	9	14.673.600	
	- Quản lý lớp		Giờ	21	100.000	2.100.000	9	18.900.000	
	- GV trợ giảng		Giờ	84	72.800	6.115.200	9	55.036.800	

2.2	Điện		KW	327	1.948	636.996	9	5.732.964	Theo điện năng tiêu thụ
2.3	Dọn vệ sinh		Tháng	21	60.000	1.260.000	9	11.340.000	Khoán theo lớp/tháng
2.4	Hóa đơn dịch vụ					450.000	9	4.050.000	
2.5	Thuế		2%			1.629.600	9	14.666.400	
	Tổng cộng	100%				81.119.796	9	730.078.164	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi cả năm	Đồng	730.078.164	
2	Số học sinh	Hs/ lớp	676	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/tháng	4	
5	Tổng số giờ dạy/ năm($5=3*4$)	Giờ dạy/năm	36	
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp ($6=1/5$)	Đồng	20.279.949	
7	Số tiền thu của 1 học sinh, giờ dạy ($7=6/2$)	Đồng	30.000	Không vượt quá quy định

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Vân
Đỗ Văn Vân

Đại diện công đoàn nhà trường

Nghe
Nguyễn Thị Liên

Kế toán

Đào Thị Thường
Đào Thị Thường

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Hiền
TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG TRỊ

Phụ lục số 5

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG KHÁC SAU GIỜ HỌC CHÍNH THỨC (KỸ NĂNG SỐNG)

Năm học 2021 - 2022

- Căn cứ kế hoạch được phê duyệt số.....ngày.....tháng.... . năm 2021 của (cấp có thẩm quyền)
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học

- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 676 Học sinh (Miễn 48 HS : khuyết tật, gia đình chính sách, hoàn cảnh khó khăn)

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Tỷ lệ tối đa %	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
<i>A</i>	<i>B</i>		<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=2*3</i>	<i>5</i>	<i>6=4*5</i>	<i>11</i>
1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy	78%	Tháng	1	31.636.800	31.636.800	9	284.731.200	Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3
2	Chi khác	22%		1	8.518.113	8.922.084	9	80.298.756	
2.1	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)					5.937.100	9	53.433.900	Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thỏa thuận Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3
	- Thủ quỹ		Giờ	11	46.900	515.900	9	4.643.100	
	- Kế toán		Giờ	19	46.900	891.100	9	8.019.900	
	- Lãnh đạo phụ trách		Giờ			4.530.100	9	40.770.900	
	Hiệu trưởng		Giờ	17	101.900	1.732.300	9	15.590.700	
	Phó hiệu trưởng		Giờ	12	101.900	1.222.800	9	11.005.200	
	- Quản lý lớp		Giờ	21	75.000	1.575.000	9	14.175.000	
2.2	Điện		KW	308	1.948	599.984	9	5.399.856	Theo điện năng tiêu thụ

2.3	Dọn vệ sinh		Tháng	21	55.000	1.155.000	9	10.395.000	Khoán theo lớp/tháng
2.4	Hóa đơn dịch vụ					410.000	9	3.690.000	
2.5	Thuế		2%			820.000	9	7.380.000	
	Tổng cộng	100%				40.558.884	9	365.029.956	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi cả năm	Đồng	365.029.956	
2	Số học sinh	Hs/ lớp	676	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/tháng	4	
5	Tổng số giờ dạy/ năm(5=3*4)	Giờ dạy/năm	36	
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp (6=1/5)	Đồng	10.139.721	
7	Số tiền thu của 1 học sinh, giờ dạy (7=6/2)	Đồng	15.000	Không vượt quá quy định

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Đại diện công đoàn nhà trường

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

Đỗ Văn Vận

Đỗ Văn Vận

Nguyễn Thị Liên

Nguyễn Thị Liên

Đào Thị Thường

Đào Thị Thường



Nguyễn Thị Hiền

Phụ lục số 4
DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ HỌC TIN HỌC
Năm học 2021 - 2022

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ học tin học
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học
- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 672 Học sinh (Miễn 50 HS : khuyết tật, gia đình chính sách, hoàn cảnh khó khăn)

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Tỷ lệ tối đa %	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B		I	2	3	4=2*3	5	6=4*5	II
1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy	70%	Giờ dạy	Tổng số giờ dạy/ tháng	Đơn giá bình quân 1 giờ dạy thêm/ 1 giáo viên				Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3
1.1	Học tin học		Giờ dạy	168	100.800	16.934.400	9	152.409.600	
2	Chi khác	30%				7.307.564	9	65.768.076	
2.1	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)					3.377.000		37.537.776	Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thỏa thuận
	- Thủ quỹ		Tháng	7	46.900	328.300	9	2.954.700	
	- Kế toán		Tháng	13	46.900	609.700	9	5.487.300	
	- Y tế		Tháng						
	- Lãnh đạo phụ trách		Tháng			1.834.200	9	16.507.800	
	Hiệu trưởng			11	101.900	1.120.900	9	10.088.100	
	Phó hiệu trưởng			7	101.900	713.300	9	6.419.700	
	- Quản lý phòng máy		Tháng	6	100.800	604.800	9	5.443.200	
2.2	Điện		KW	718	1948	1.398.664	9	12.587.976	Theo khối lượng tiêu thụ, sử dụng trong phục vụ học thêm (cách tính như tiền điện điều hoà)
2.3	Phục vụ vệ sinh					400.000	9	3.600.000	
2.4	Sửa chữa cơ sở vật chất					1.210.000	9	10.890.000	Dự toán tính như bảng tính dịch vụ nước uống (Đối với mầm non không tính chi phí nước uống)
2.5	Thuế		2%			545.500	9	5.884.925	
2.6	Chi phí hóa đơn		Tháng			376.400	9	3.387.600	
	Tổng cộng	100%				24.241.964	9	218.177.676	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	218.177.676	
2	Số học sinh/ lớp	Hs/ lớp	32	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/thang	168	
5	Tổng số giờ dạy/ năm($4=2*3$)	Giờ dạy/năm	1.512	
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp ($6=1/5$)	Đồng	144.297	
7	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/giờ dạy ($7=6/2$)	Đồng	4.509	Không vượt quá quy định

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Đỗ Văn Vận

Đại diện công đoàn nhà trường

Nguyễn Thị Liên

Kế toán

Đào Thị Thường

Thư trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Liên

Phụ lục số 5

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG KHÁC SAU GIỜ HỌC CHÍNH THỨC (TIẾNG ANH LỚP 1+2)
Năm học 2021 - 2022

- Căn cứ kế hoạch được phê duyệt số ngày.....tháng.....năm..... của (cấp có thẩm quyền)
 - Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học
 - Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 278 Học sinh (Miễn 12 HS : khuyết tật, gia đình chính sách, hoàn cảnh khó khăn)

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Tỷ lệ tối đa %	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B		I	2	3	4=2*3	5	6=4*5	II
1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy	70%	Giờ dạy	Tổng số giờ dạy/ tháng	Đơn giá bình quân 1 giờ dạy thêm/ 1 giáo viên				Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3
1.1	Học tự chọn tiếng anh lớp 1+2		Giờ dạy	64	101.100	6.470.400	9	58.233.600	
2	Chi khác	30%			2.496.000	2.489.449	9	22.405.041	
2.1	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)					1.441.100	9	12.969.900	Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thỏa thuận
	- Thủ quỹ		Tháng	3	46.900	140.700	9	1.266.300	
	- Kế toán		Tháng	6	46.900	281.400	9	2.532.600	
	- Y tế		Tháng						
	- Lãnh đạo phụ trách		Tháng	10		1.019.000	9	9.171.000	
	Hiệu trưởng			6	101.900	611.400	9	5.502.600	
	Phó hiệu trưởng			4	101.900	407.600	9	3.668.400	
2.2	Điện		KW	141	1.948	275.249	9	2.477.241	Theo điện năng tiêu thụ
2.3	Dọn vệ sinh					240.000	9	2.160.000	
2.4	CSVC		5%			198.100	9	1.782.900	
2.5	Hóa đơn					150.000	9	1.350.000	
2.6	Thuế		2%			185.000	9	1.665.000	
	Tổng cộng	100%				8.959.849	9	80.638.641	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi cả năm	Đồng	80.638.641	
2	Số học sinh	Hs/ lớp	35	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/tháng	64	
5	Tổng số giờ dạy/ năm(5=3*4)	Giờ dạy/năm	576	
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp (6=1/5)	Đồng	139.998	
7	Số tiền thu của 1 học sinh, giờ dạy (7=6/2)	Đồng	4.000	Không vượt quá quy định

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Đỗ Văn Vận

Đỗ Văn Vận

Đại diện công đoàn nhà trường

Nguyễn Thị Liên

Nguyễn Thị Liên

Kế toán

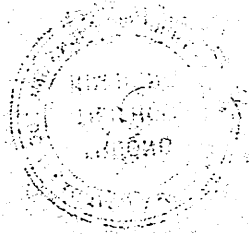
Đào Thị Thường

Đào Thị Thường

Thư trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Hiền



Handwritten signature or initials, possibly 'J. Edgar Hoover' or similar, written in dark ink.

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ NƯỚC UỐNG HỌC SINH

Năm học 2021 - 2022

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ nước uống
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học
- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 676 Học sinh (Miễn 48 HS : khuyết tật, gia đình chính sách, hoàn cảnh khó khăn)

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6=4*5	II
1.	Đối với cơ sở giáo dục mua nước uống							
	Đối với học 01 buổi/ngày							
	- Bình quân số lượng nước uống 01 học sinh/ buổi							
	- Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ buổi							
	- Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ tháng							
	- Số lượng nước uống tổng các lớp/ tháng							
1	Mua nước uống							
2	Giá để nước							
3	Ca, cốc							
	Tổng cộng							
	Đối với học 02 buổi/ngày							Chỉ áp dụng với cấp tiểu học
	(Tương tự như cách tính trên)							
	- Bình quân số lượng nước uống 01 học sinh/ buổi	Lít	0,45	900	401			
	- Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ buổi	Lít	16	900	14.018			
	- Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ tháng	Lít	343	900	308.385			
	- Số lượng nước uống tổng các lớp/ tháng	Lít	7.196	900	6.476.085			
1	Mua nước uống	Bình	360	18.000	6.476.085	9	58.284.765	
	Bê bình nước	Người	2	500.000	1.000.000	9	9.000.000	
2	Giá để nước	Cái						Tính cho cả năm học
3	Ca, cốc	Cái						
	Tổng cộng				7.476.085		67.284.765	
	Đối với cơ sở giáo dục đã được lắp hệ thống lọc nước							
1	Chi phí quan trắc/kiểm định							
2	Chi phí vật tư thay thế theo định kỳ và sửa chữa hệ thống lọc							
3	Điện							
4	Nước sinh hoạt							
	Tổng cộng							

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi	Đồng	67.284.765	
2	Tổng số học sinh toàn trường	Học sinh	676	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu học sinh/tháng (7=1/2/3)	Đồng	11.059	Không vượt quá quy định

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Đại diện công đoàn nhà trường

Kế toán

Thư trưởng đơn vị



Đỗ Văn Vận



Nguyễn Thị Liên



Đào Thị Thuồng



Nguyễn Thị Liên

[Handwritten signature]

